# CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 2/2024

## CTCP Thủy điện Nước trong

| Ngày 28/06/2024 | 61,000 VNĐ | | |
|---|---|---|---|
| **Thay đổi** | *1 tháng* | *3 tháng* | *6 tháng* |
| | **8.3%** | **4.4%** | **16.3%** |

**DT thuần**
*Q2/24*
**26.7**
*tỷ VNĐ*
QoQ: ▼1.80| -6.2%
YoY: ▼3.70| -12.1%

**LN thuần**
*Q2/24*
**14.1**
*tỷ VNĐ*
QoQ: ▼1.40| -9.0%
YoY: ▼2.40| -14.5%

**LN sau thuế**
*Q2/24*
**13.4**
*tỷ VNĐ*
QoQ: ▼1.30| -9.0%
YoY: ▼2.30| -14.8%

**Tỷ suất lãi EBIT**
*Q2/24*
**54.3%**
YoY: +/-▼ 2.1%

**ROE (TTM)**
*Q2/24*
**26.8%**
YoY: +/-▼ 0.9%

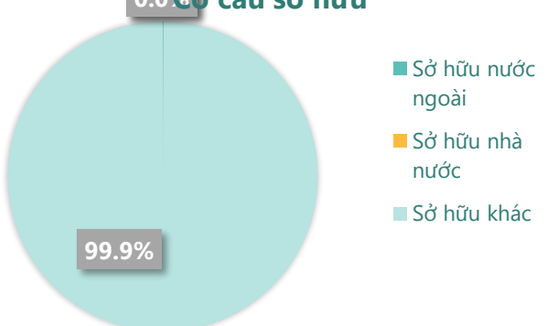
| | |
|---|---|
| Sàn giao dịch | HNX |
| Khoảng giá 52 tuần | 47,359 - 62,534 |
| Vốn hóa (tỷ VNĐ) | 659 |
| Số lượng CPLH (CP) | 10,802,053 |
| KLGD BQ 20 phiên (CP) | 1,010 |
| Sở hữu nước ngoài | 0.1% |
| Beta | 0.04 |
| EPS | 4,493 |
| P/E | 13.6 |

**DT thuần**
*6T 2024*
**55.2**
*tỷ VNĐ*
YoY: ▼10.0| -15.4%

**LN thuần**
*6T 2024*
**29.6**
*tỷ VNĐ*
YoY: ▼7.00| -19.1%

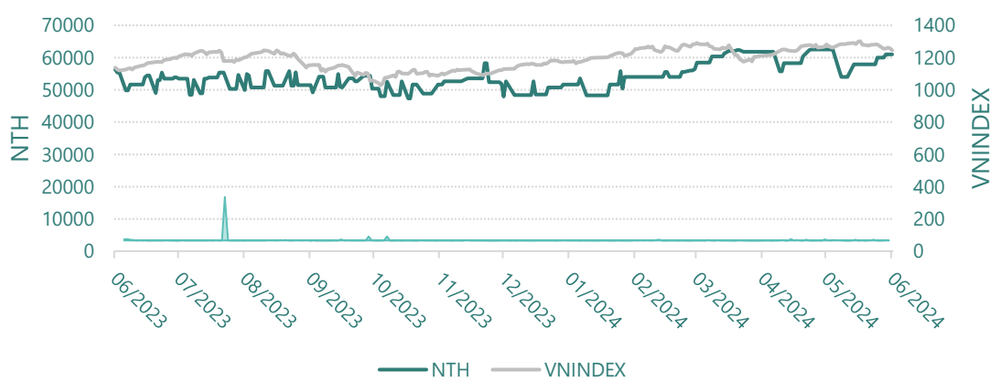
**LN sau thuế**
*6T 2024*
**28.1**
*tỷ VNĐ*
YoY: ▼6.60| -19.1%

### Cơ cấu sở hữu

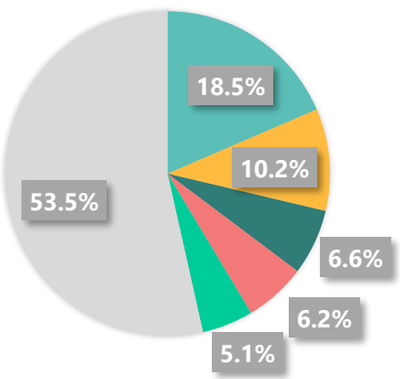



*(Nguồn: fireant.vn)*

### Lịch sử giá




### Cơ cấu cổ đông

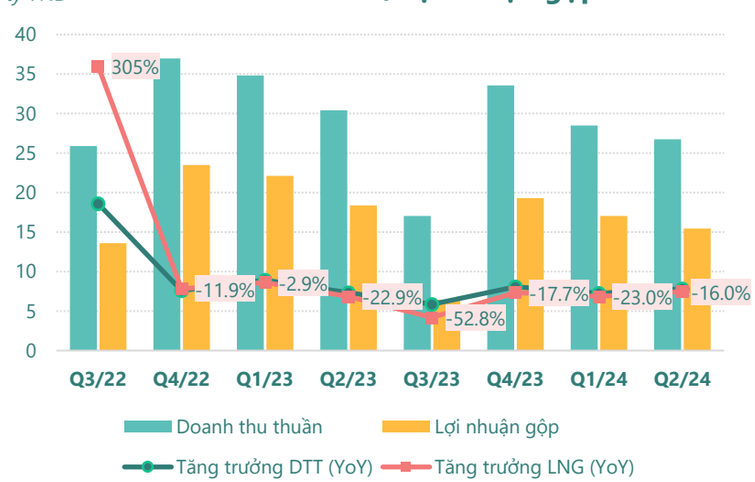



- Nguyễn Văn Cao (Chủ tịch HĐQT)
- Võ Thụy Vân Khanh (Thành viên HĐQT)
- Bùi Thị Sâm
- Đinh Thị Hiên
- Trần Minh Hòa
- Khác

*(Nguồn: fireant.vn)*

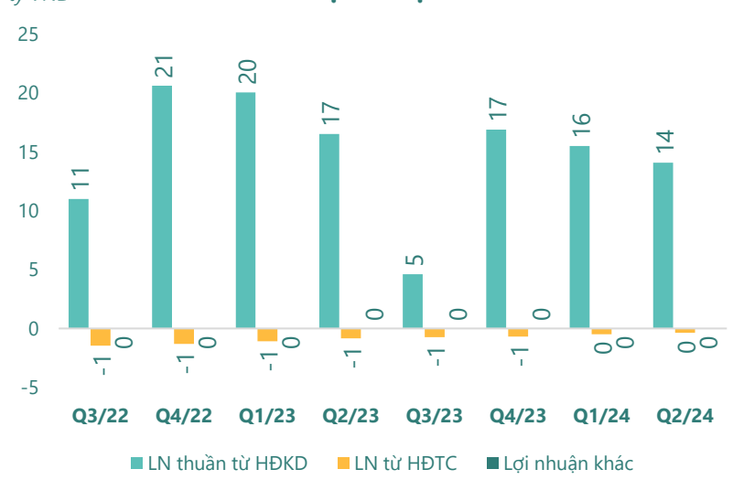
# KẾT QUẢ KINH DOANH

## Doanh thu thuần, Lợi nhuận gộp



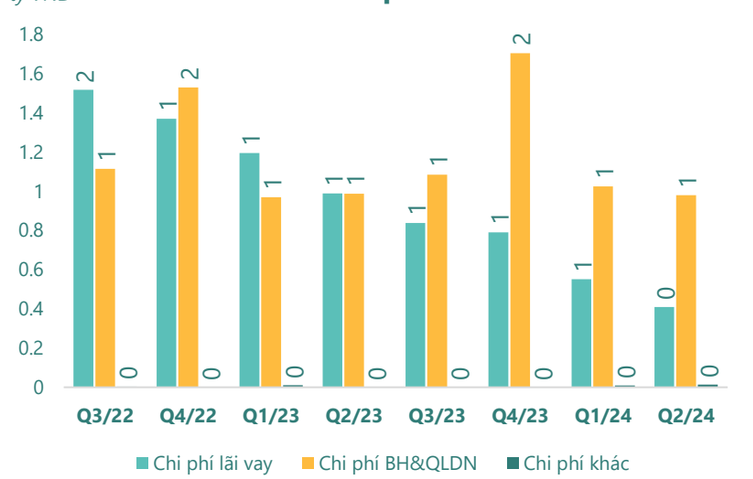

(Nguồn: fireant.vn)

## Lợi nhuận



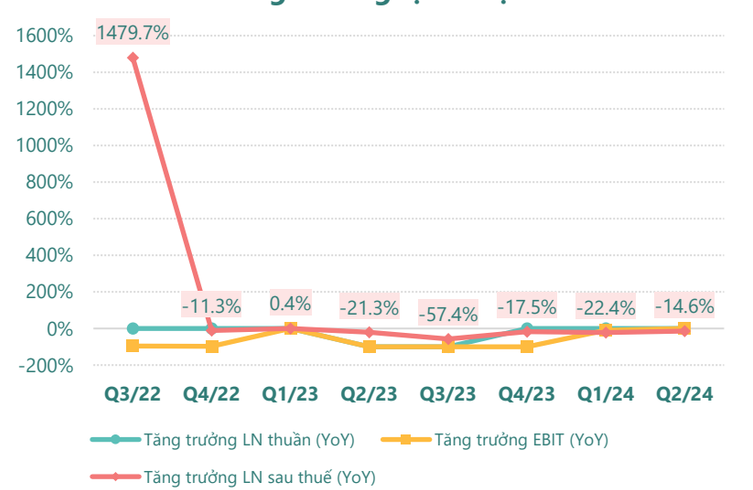

(Nguồn: fireant.vn)

## Chi phí



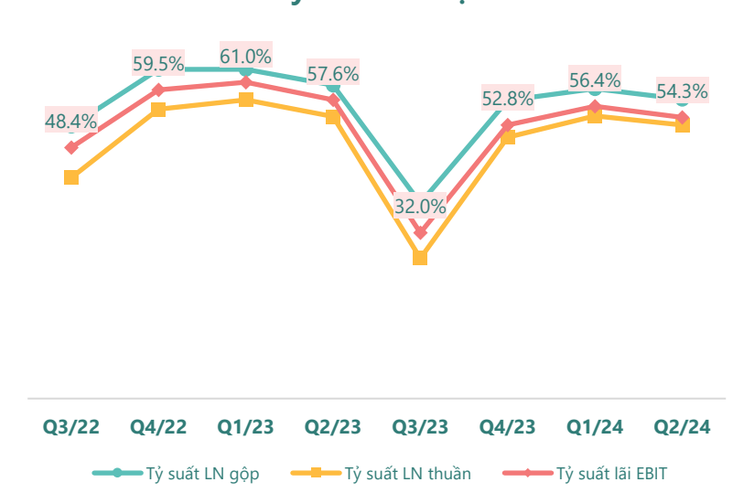

(Nguồn: fireant.vn)

## Tăng trưởng lợi nhuận



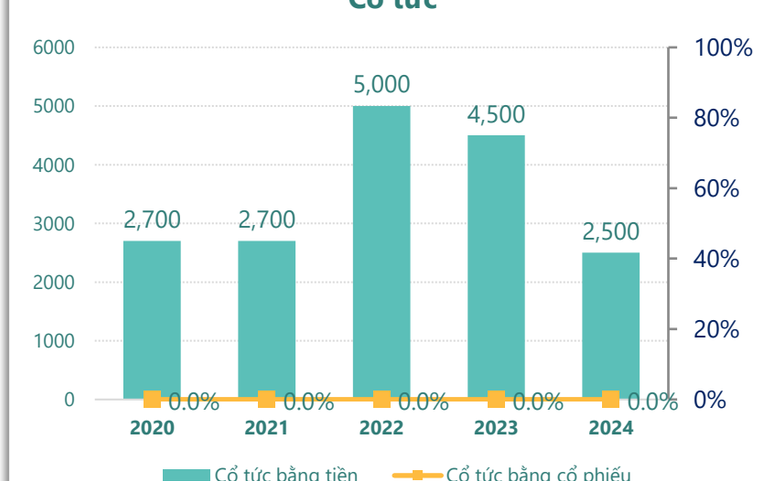

(Nguồn: fireant.vn)

## Tỷ suất sinh lợi




(Nguồn: fireant.vn)

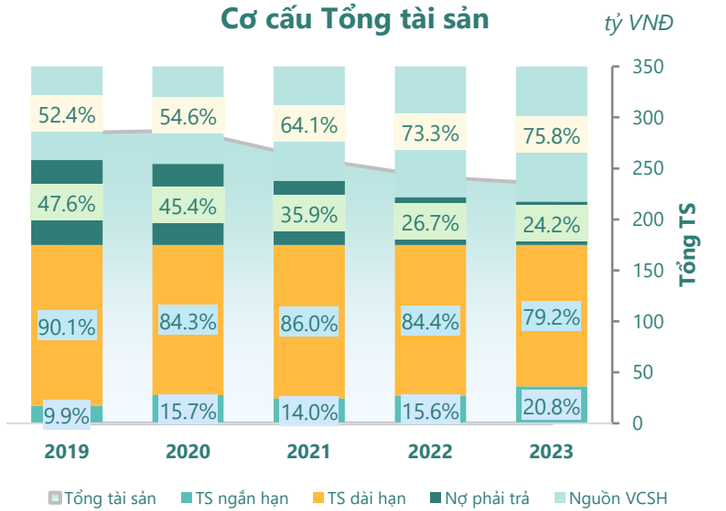
## Cổ tức




(Nguồn: fireant.vn)

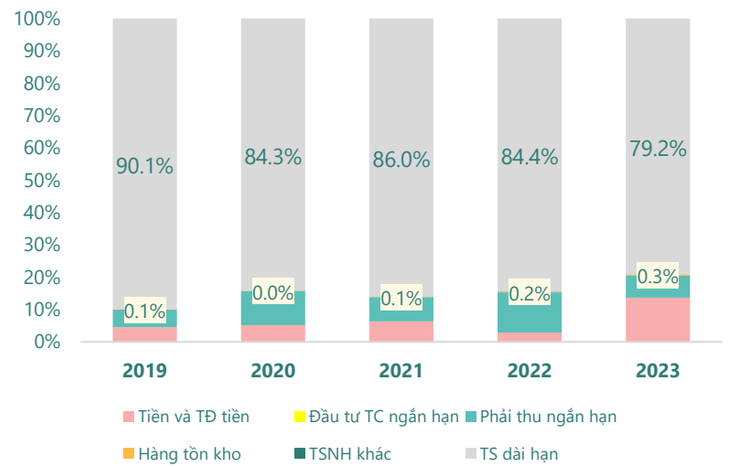
# TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

## Cơ cấu Tổng tài sản



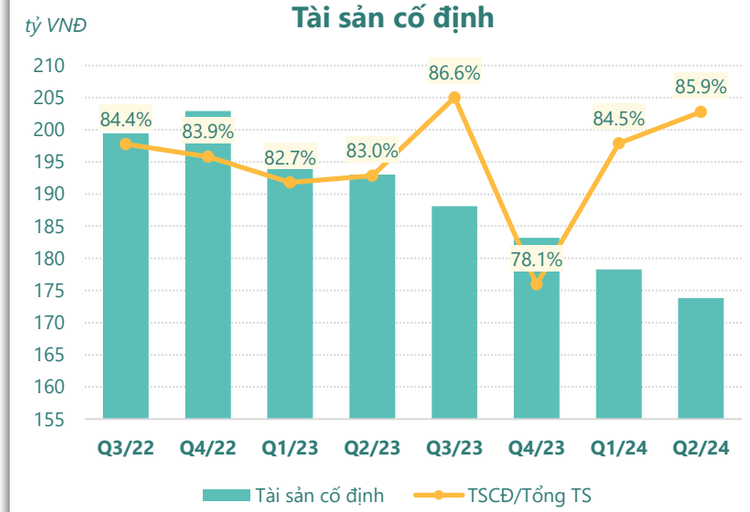

(Nguồn: fireant.vn)

## Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



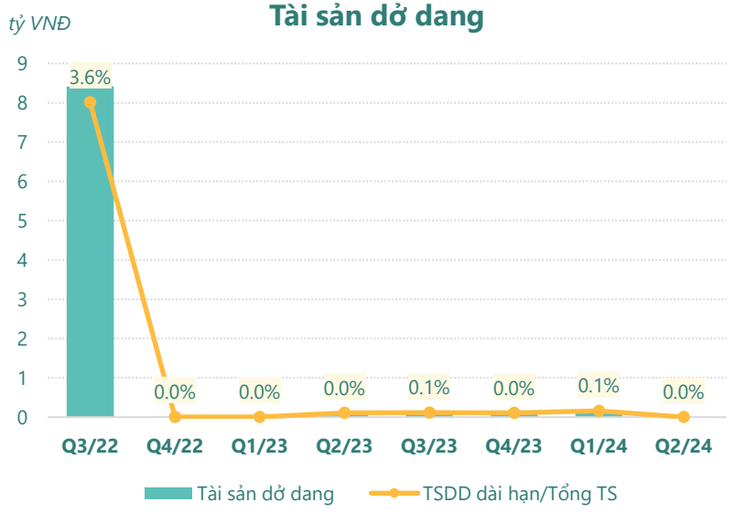

(Nguồn: fireant.vn)

## Tài sản cố định



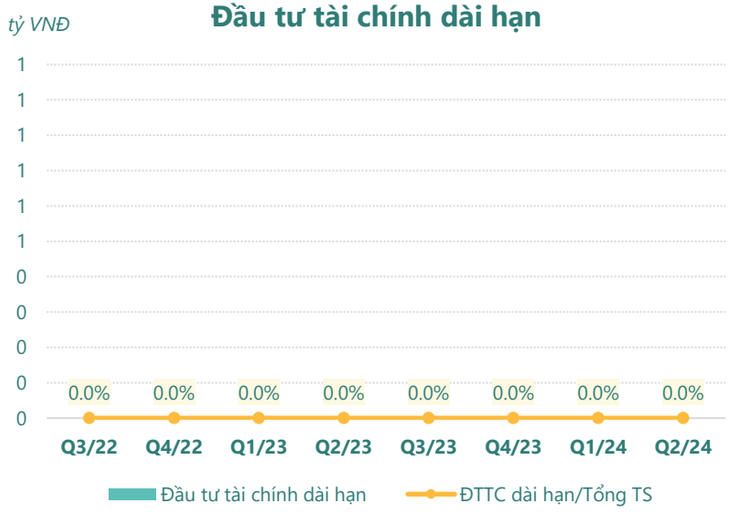

(Nguồn: fireant.vn)

## Tài sản dở dang



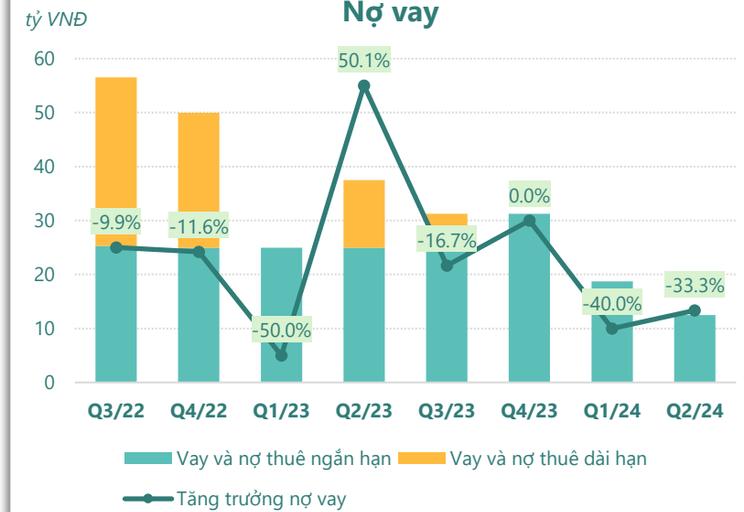

(Nguồn: fireant.vn)

## Đầu tư tài chính dài hạn




(Nguồn: fireant.vn)

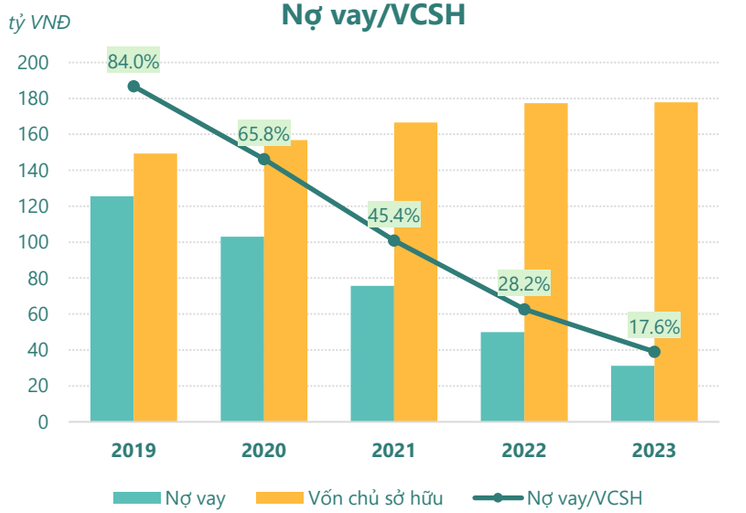
## Nợ vay




(Nguồn: fireant.vn)

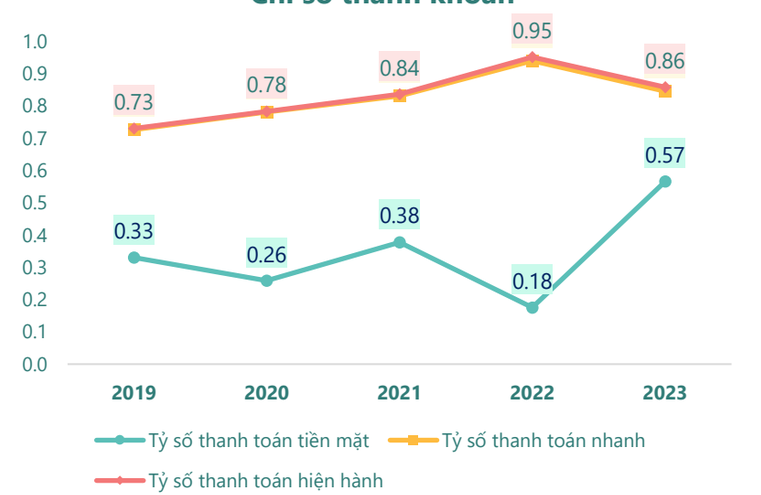
# HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

## Nợ vay/VCSH



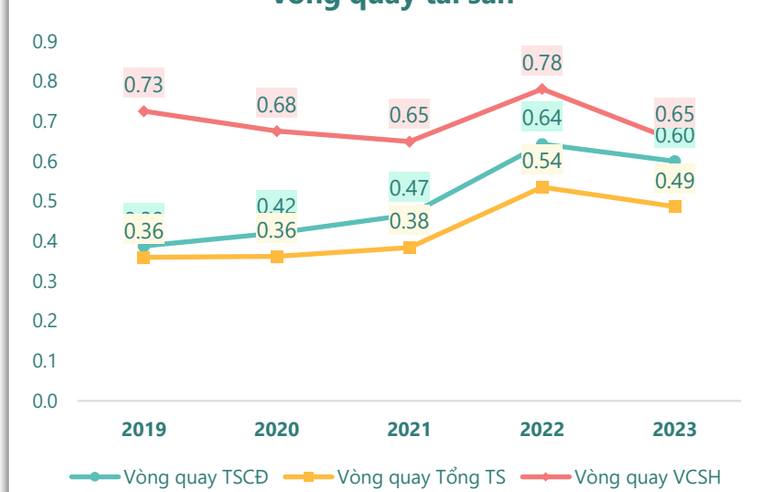

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Chỉ số thanh khoản



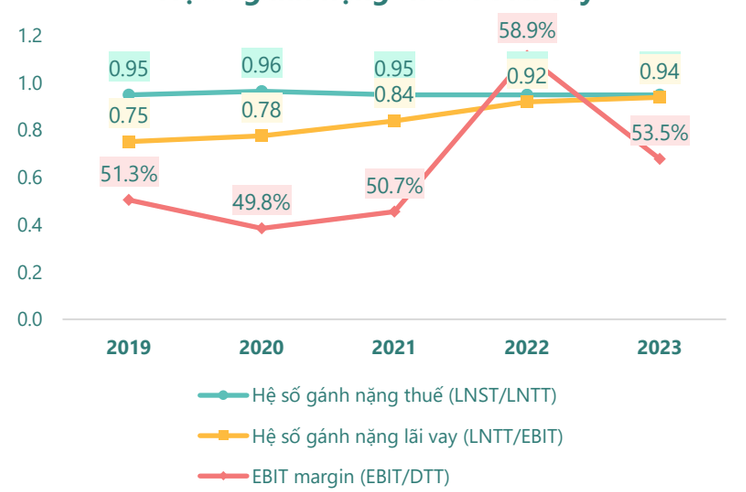

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Vòng quay tài sản



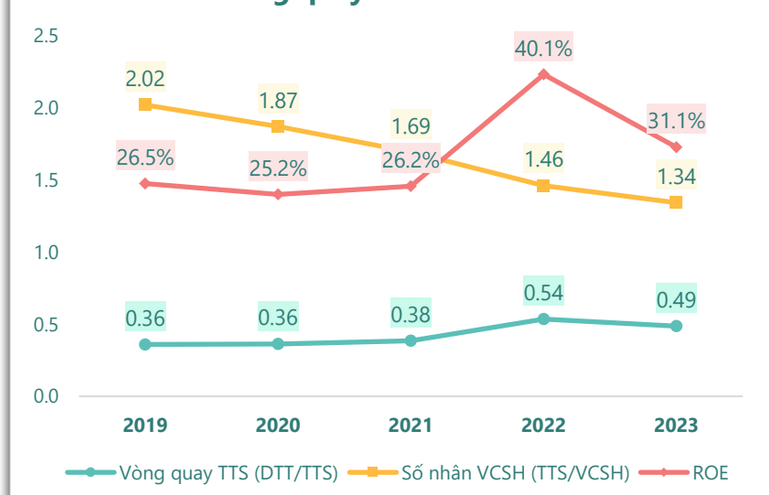

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



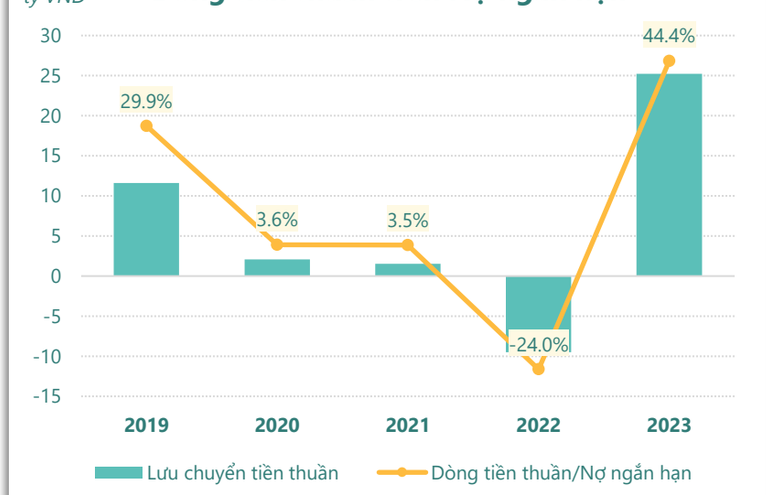

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Vòng quay tài sản và ROE




*(Nguồn: fireant.vn)*

## Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn




*(Nguồn: fireant.vn)*

| KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ) | Q2/24 | Q2/23 | Thay đổi YoY | 6T 2024 | 6T 2023 | Thay đổi YoY |
|---|---|---|---|---|---|---|
| **Doanh thu thuần** | **26.7** | **30.4** | **-12.1%** | **55.2** | **65.2** | **-15.4%** |
| Giá vốn hàng bán | 11.3 | 12.0 | -5.9% | 22.7 | 24.7 | -8.1% |
| **Lợi nhuận gộp** | 15.4 | 18.4 | -16.1% | 32.5 | 40.5 | -19.8% |
| Doanh thu HĐTC | 0.06 | 0.14 | -60.1% | 0.12 | 0.26 | -51.7% |
| Chi phí TC | 0.41 | 0.99 | -58.6% | 0.96 | 2.18 | -56.0% |
| **Chi phí lãi vay** | 0.41 | 0.99 | -58.6% | 0.96 | 2.18 | -56.0% |
| LN trong công ty LKLD | **0** | **0.00** | | **0** | **0** | |
| Chi phí bán hàng | 0 | 0.00 | | 0 | 0 | |
| Chi phí QLDN | **0.98** | **0.99** | **-1.0%** | **2.00** | **1.96** | **2.4%** |
| **LN thuần từ HĐKD** | 14.1 | 16.5 | -14.5% | 29.6 | 36.6 | -19.1% |
| Lợi nhuận khác | **-0.01** | **0.00** | | **-0.02** | **-0.01** | **-124%** |
| **LN trước thuế** | 14.1 | 16.5 | -14.6% | 29.6 | 36.6 | -19.1% |
| **Lợi nhuận sau thuế** | **13.4** | **15.7** | **-14.8%** | **28.1** | **34.7** | **-19.1%** |
| **LNST của CĐ cty mẹ** | **13.4** | **15.7** | **-14.8%** | **28.1** | **34.7** | **-19.1%** |

*(Nguồn: fireant.vn)*

| Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ) | Q1/23 | Q2/23 | Q3/23 | Q4/23 | Q1/24 | Q2/24 |
|---|---|---|---|---|---|---|
| Lưu chuyển tiền từ HĐKD | 24.8 | 20.4 | 19.4 | 14.9 | -5.97 | 14.1 |
| Lưu chuyển tiền từ HĐĐT | 0.12 | 0.04 | 0.17 | 0.11 | 0.07 | 0.06 |
| Lưu chuyển tiền từ HĐTC | -16.5 | -22.9 | -15.3 | 0 | -15.0 | -21.6 |
| Tiền đầu kỳ | 6.94 | 15.4 | 12.9 | 17.1 | 32.2 | 11.3 |
| **Lưu chuyển tiền thuần** | **8.47** | **-2.52** | **4.24** | **15.0** | **-20.9** | **-7.46** |
| Ảnh hưởng tỷ giá | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| Tiền cuối kỳ | 15.4 | 12.9 | 17.1 | 32.2 | 11.3 | 3.83 |

*(Nguồn: fireant.vn)*

| CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ) | Tại ngày 30/6/2024 | Tại ngày 31/12/2023 | Thay đổi |
|---|---|---|---|
| **Tổng tài sản** | **202** | **235** | **-13.8%** |
| **Tài sản ngắn hạn** | 26.5 | 48.7 | -45.7% |
| Tiền và tương đương tiền | 3.83 | 32.2 | -88.1% |
| Đầu tư tài chính ngắn hạn | 0 | 0 | |
| Phải thu ngắn hạn | 21.7 | 15.8 | 36.8% |
| Hàng tồn kho | 0.90 | 0.72 | 25.8% |
| Tài sản ngắn hạn khác | 0.08 | 0.04 | 97.3% |
| **Tài sản dài hạn** | **176** | **186** | **-5.4%** |
| Phải thu dài hạn | 0 | 0 | |
| Tài sản cố định | 174 | 183 | -5.1% |
| Bất động sản đầu tư | 0 | 0 | |
| Tài sản dở dang | 0 | 0.11 | -100% |
| Đầu tư tài chính dài hạn | 0 | 0 | |
| Tài sản dài hạn khác | **2.05** | **2.54** | **-19.2%** |
| Lợi thế thương mại | 0 | 0 | |
| **Nợ phải trả** | 25.6 | 56.8 | -55.0% |
| **Nợ ngắn hạn** | **25.6** | **56.8** | **-55.0%** |
| Vay và nợ thuê ngắn hạn | 12.5 | 31.2 | -60.0% |
| Phải trả người bán ngắn hạn | 2.32 | 1.81 | 28.4% |
| **Nợ dài hạn** | 0 | 0 | |
| Vay và nợ thuê dài hạn | 0 | 0 | |
| **Nguồn vốn chủ sở hữu** | **177** | **178** | **-0.6%** |
| **Vốn chủ sở hữu** | **177** | **178** | **-0.6%** |
| Vốn điều lệ | 108 | 108 | 0.0% |
| **Kinh phí và quỹ khác** | **0** | **0** | |

*(Nguồn: fireant.vn)*